

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 644/CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019
đã được soát xét

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, Cụm Công Nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Quyền, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 14/8/2018 (đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét) bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình:
 - ❖ Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 tăng 49,66% so với cùng kỳ 2018 do:
 - Sản lượng tiêu thụ của các mặt hàng phân bón NPK Phú Mỹ tăng 179,24% và phân bón tự doanh khác tăng 174,99% so với cùng kỳ năm trước;
 - Đơn giá tiêu thụ của mặt hàng phân bón Ure Phú Mỹ tăng 8,76% so với cùng kỳ năm trước.
 - ❖ Lợi nhuận sau thuế tại BCTC bán niên soát xét tăng 20% so với BCTC quý II đã công bố. Lý do: Đơn vị kiểm toán kiến nghị Công ty điều chỉnh hạch toán giảm khoản chi phí tiền lương 6 tháng đầu năm 2019 mà Công ty đã ghi nhận cao hơn 50% của Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2019.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *Quel*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC bán niên 2019 đã được soát xét.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
THÀNH VIÊN HĐQT



Nguyễn Văn Quyền
Nguyễn Văn Quyền

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MS

MS

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 20

TRẮC
ĐI
V
NG

U.N.
V
M
QUY N

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Nam	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyền	Thành viên
Ông Nguyễn Phạm Trung	Thành viên
Ông Lê Thanh Viên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Thanh Hải	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyền	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160.569.440.564	375.660.197.984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.111.598.376	8.396.193.366
1. Tiền	111		9.111.598.376	8.396.193.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	20.000.000.000	80.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.761.039.050	232.575.695.550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.011.756.311	195.602.975.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.749.282.739	35.632.712.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	1.340.008.008
IV. Hàng tồn kho	140	8	91.555.738.877	54.466.030.547
1. Hàng tồn kho	141		92.400.258.676	55.965.245.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(844.519.799)	(1.499.214.885)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		141.064.261	222.278.521
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	141.064.261	222.278.521
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.469.668.892	43.158.491.592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		38.000.000	38.000.000
II. Tài sản cố định	220		35.385.532.897	35.849.387.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	14.103.407.123	14.504.516.175
- Nguyên giá	222		71.809.834.595	70.474.384.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.706.427.472)	(55.969.868.420)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	21.282.125.774	21.344.871.089
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(974.515.476)	(911.770.161)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.000.000	40.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.000.000	40.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.006.135.995	7.231.104.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.266.680.158	5.491.648.491
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.739.455.837	1.739.455.837
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		203.039.109.456	418.818.689.576

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.381.843.893	255.994.722.377
I. Nợ ngắn hạn	310		45.381.843.893	255.994.722.377
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	12.313.560.948	196.855.380.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	3.933.809.148	7.415.711.616
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.390.356.736	3.592.189.071
4. Phải trả người lao động	314		5.908.295.925	6.015.608.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	17.545.274.046	8.697.279.184
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.268.094.781	104.574.343
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	30.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.004.270.490	3.295.797.077
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.657.265.563	162.823.967.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	157.657.265.563	162.823.967.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.772.547.459	37.939.249.095
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.737.249.095	27.599.613.156
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.035.298.364	10.339.635.939
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		203.039.109.456	418.818.689.576


Phạm Thương Tín
Người lập biểu


Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng


Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	838.188.558.195	1.087.486.109.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	8.984.303.379	100.165.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	829.204.254.816	1.087.385.944.266
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	802.818.715.079	1.064.634.841.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.385.539.737	22.751.102.686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.219.256.269	2.575.466.099
7. Chi phí tài chính	22		452.035.255	95.538.767
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		452.035.255	95.538.767
8. Chi phí bán hàng	25	23	12.530.544.014	11.933.860.648
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.249.220.732	7.420.978.710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.372.996.005	5.876.190.660
11. Thu nhập khác	31		1.421.136.070	-
12. Chi phí khác	32		9.120	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.421.126.950	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.794.122.955	5.876.190.660
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.758.824.591	1.175.238.132
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.035.298.364	4.700.952.528
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	563	376


Phạm Thương Tín
Người lập biểu


Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng


Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.794.122.955	5.876.190.660
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.799.304.367	2.451.929.495
Các khoản dự phòng	03	(654.695.086)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.219.256.269)	(2.575.466.099)
Chi phí lãi vay	06	452.035.255	95.538.767
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.171.511.222	5.848.192.823
Thay đổi các khoản phải thu	09	201.813.149.650	(79.500.922.507)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(36.435.013.244)	13.118.482.046
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(177.873.446.121)	60.095.432.745
Thay đổi chi phí trả trước	12	306.182.593	220.317.565
Tiền lãi vay đã trả	14	(452.035.255)	(95.538.767)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.221.970.367)	(1.853.764.754)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.493.526.587)	(1.880.438.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.185.148.109)	(4.048.239.649)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.335.450.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(55.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	80.000.000.000	-
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.220.763.119	2.054.446.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	60.885.313.119	(52.945.553.347)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	27.530.225.000	33.370.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	35	(57.530.225.000)	(33.370.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.984.760.000)	(8.993.902.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.984.760.000)	(8.993.902.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	10.715.405.010	(65.987.695.496)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.396.193.366	69.850.206.509
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	19.111.598.376	3.862.511.013

Phạm Thương Tín
Người lập biểu

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350400294 ngày 15 tháng 8 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 7 năm 2018) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 55 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 60 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Y
U HAN
TE
M
HÀ NỘI

JO
ON
P
TÂN
HÓA
IỀU
T
ON-

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng lô đất, phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ khác đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11
ĐN
NH
LI
ET
ĐA

11
ĐN
NH
LI
ET
ĐA

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	178.821.501	208.767.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.932.776.875	8.187.425.699
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	19.111.598.376	8.396.193.366

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định với lãi suất 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định với lãi suất 6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Hồng Nhung	10.959.392.547	30.351.555.387
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Anh Thi	4.885.917.783	252.311.623
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	-	24.728.217.500
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	2.882.523	18.643.032.328
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nhân	56.772.024	8.784.190.145
Các khách hàng khác	1.634.838.480	13.318.898.562
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	3.471.952.954	99.524.769.497
	21.011.756.311	195.602.975.042

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Thảo Nguyên Xanh	39.000.000	39.000.000
Trả trước cho người bán khác	42.474.900	-
Trả trước cho người bán các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	8.667.807.839	35.593.712.500
	8.749.282.739	35.632.712.500

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc Dự phòng VND	Giá gốc Dự phòng VND
Công cụ dụng cụ	2.418.966.218 -	-
Hàng hóa	89.275.573.493 (844.519.799)	55.861.035.891 (1.499.214.885)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	705.718.965 -	104.209.541 -
Cộng	92.400.258.676 (844.519.799)	55.965.245.432 (1.499.214.885)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	62.191.696.457	454.718.500	5.979.029.335	1.848.940.303	70.474.384.595
Mua sắm mới	-	-	1.335.450.000	-	1.335.450.000
Số dư cuối kỳ	62.191.696.457	454.718.500	7.314.479.335	1.848.940.303	71.809.834.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	48.497.079.368	454.718.500	5.204.973.419	1.813.097.133	55.969.868.420
Trích khấu hao trong kỳ	1.388.314.268	-	329.971.223	18.273.561	1.736.559.052
Số dư cuối kỳ	49.885.393.636	454.718.500	5.534.944.642	1.831.370.694	57.706.427.472
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	13.694.617.089	-	774.055.916	35.843.170	14.504.516.175
Tại ngày cuối kỳ	12.306.302.821	-	1.779.534.693	17.569.609	14.103.407.123

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 24.847.069.629 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.798.624.174 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Số dư cuối kỳ	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	765.267.866	146.502.295	911.770.161
Trích khấu hao trong kỳ	56.422.712	6.322.603	62.745.315
Số dư cuối kỳ	821.690.578	152.824.898	974.515.476
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	21.337.660.023	7.211.066	21.344.871.089
Tại ngày cuối kỳ	21.281.237.311	888.463	21.282.125.774

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	141.064.261	222.278.521
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	55.498.549	144.916.191
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	85.565.712	77.362.330
b. Dài hạn	5.266.680.158	5.491.648.491
Chi phí trả trước về thuê đất khu công nghiệp Nhơn Bình	4.953.350.862	5.029.114.601
Chi phí trả trước dài hạn khác	313.329.296	462.533.890
	5.407.744.419	5.713.927.012

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty Cổ phần tiếp thị truyền thông Sài Gòn	1.467.200.000	1.467.200.000	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hóa chất Nông nghiệp Vàng	-	-	2.574.330.000	2.574.330.000
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh	1.057.221.385	1.057.221.385	1.163.581.045	1.163.581.045
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	-	796.500.000	796.500.000
Công ty TNHH Văn Hùng Wine	-	-	796.500.000	796.500.000
Các nhà cung cấp khác	2.940.243.563	2.940.243.563	2.779.953.440	2.779.953.440
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	6.848.896.000	6.848.896.000	189.541.016.218	189.541.016.218
	12.313.560.948	12.313.560.948	196.855.380.703	196.855.380.703

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hồng Nhung	2.253.395.000	288.212.840
Công ty TNHH Thương Mại Kim Vũ Bích	123.185.000	1.624.415.780
Công ty Cổ phần Phú Bình Gia Lai	-	965.891.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ T&A	770.700.000	743.203.817
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Thi	-	620.567.000
Các khách hàng khác	650.484.115	1.651.154.688
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	136.045.033	1.522.266.491
	3.933.809.148	7.415.711.616

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	695.161.539	202.213.908	717.897.420	179.478.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.546.280.011	1.758.824.591	3.221.970.367	1.083.134.235
Tiền thuê đất	-	48.000.000	48.000.000	-
Các loại thuế khác	350.747.521	982.957.333	1.205.960.380	127.744.474
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	350.747.521	979.957.333	1.202.960.380	127.744.474
Cộng	3.592.189.071	2.991.995.832	5.193.828.167	1.390.356.736

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu bổ sung phải trả đại lý	16.792.395.205	7.808.091.826
Các khoản trích trước khác	752.878.841	889.187.358
	17.545.274.046	8.697.279.184

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng khuyến mại giữ hộ	2.203.360.700	-
Phải trả ngắn hạn khác	64.734.081	104.574.343
	2.268.094.781	104.574.343

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	24.884.718.104	36.141.738.418	161.026.456.522
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.700.952.528	4.700.952.528
Trích lập quỹ	-	-	(30.583.902)	(30.583.902)
Chia cổ tức	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	24.884.718.104	31.812.107.044	156.696.825.148
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ này	100.000.000.000	24.884.718.104	37.939.249.095	162.823.967.199
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.035.298.364	7.035.298.364
Trích lập quỹ (i)	-	-	(202.000.000)	(202.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	24.884.718.104	32.772.547.459	157.657.265.563

- (i) Theo Nghị quyết số 75/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thực hiện trích bổ sung thêm Quỹ khen thưởng, phúc lợi với mức 10% phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch năm 2018 tương ứng với số tiền 202.000.000 đồng. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018, theo đó cổ tức chia cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2018 là 12.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	75,0%	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng)	5,0%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	8,5%	8.500.000.000	8.500.000.000
Các cổ đông khác	11,5%	11.500.000.000	11.500.000.000
	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	505.020.267.000	669.634.390.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	139.470.467.500	179.931.457.500
Doanh thu Kali Phú Mỹ	82.864.105.000	170.774.510.000
Doanh thu các loại phân bón khác	101.493.103.000	54.852.512.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.340.615.695	12.293.239.266
	838.188.558.195	1.087.486.109.266
Giảm giá hàng bán	-	100.165.000
Chiết khấu thương mại	8.984.303.379	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	829.204.254.816	1.087.385.944.266
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	272.456.274.280	300.027.259.173

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	476.425.946.614	655.853.055.012
Giá vốn NPK Phú Mỹ	135.714.749.389	173.487.123.117
Giá vốn Kali Phú Mỹ	81.969.036.600	169.213.149.547
Giá vốn các loại phân bón khác	99.493.307.927	53.937.138.910
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.215.674.549	12.144.374.994
	802.818.715.079	1.064.634.841.580

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	12.699.216.505	10.810.798.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.799.304.367	2.451.929.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.290.795.771	17.854.842.568
Chi phí khác bằng tiền	1.704.589.015	610.766.640
	30.493.905.658	31.728.337.122

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.219.256.269	2.575.466.099
	1.219.256.269	2.575.466.099

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	8.305.344.307	6.564.084.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	960.516.951	1.507.792.177
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.264.682.756	3.861.983.938
	12.530.544.014	11.933.860.648
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.222.658.088	4.096.572.136
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.026.562.644	3.324.406.574
	7.249.220.732	7.420.978.710

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.758.824.591	1.175.238.132
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.758.824.591	1.175.238.132

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	8.794.122.955	5.876.190.660
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.794.122.955	5.876.190.660
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.758.824.591	1.175.238.132

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.035.298.364	4.700.952.528
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	1.407.059.673	940.190.506
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.628.238.691	3.760.762.022
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	563	376

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Cổ đông lớn
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng	263.376.758.150	287.838.020.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	242.849.377.000	243.034.850.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng	18.716.200.000	21.925.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	890.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	890.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc - Chi nhánh Miền Trung	31.181.150	13.825.450.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	9.052.720.000
Cung cấp dịch vụ	9.079.516.130	12.189.239.173
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.079.516.130	12.184.995.973
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	4.243.200
Mua hàng hóa và dịch vụ	776.942.961.850	1.059.696.496.075
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	700.866.603.350	1.004.582.708.110
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	35.822.778.500	54.450.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng	40.253.580.000	30.158.360
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	349.790.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	231.838.425
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	33.835.780
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	18.165.400
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	-
Chi trả cổ tức	9.000.000.000	6.750.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.000.000.000	6.750.000.000

100
TỶ
HỮU
TTI
IAN
P.V

C.T.C.P
H.N.


Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

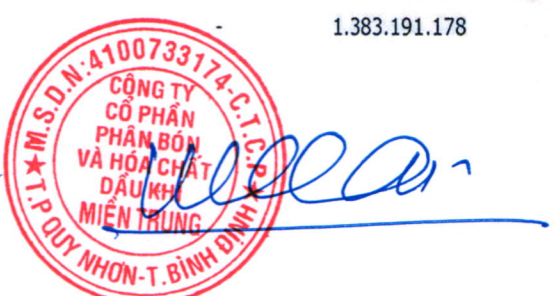
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.692.581.401	2.203.326.716

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	3.471.952.954	99.524.769.497
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.759.956.044	4.859.069.457
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	680.815.760	51.953.740.760
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	31.181.150	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	-	42.708.929.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc - Chi nhánh Miền Trung	-	3.030.280
Trả trước cho người bán	8.667.807.839	35.593.712.500
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	8.667.807.839	6.373.712.500
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	29.220.000.000
Phải thu khác	-	48.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	48.000.000
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán	6.848.896.000	189.541.016.218
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.336.500.000	188.023.958.218
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	-	1.470.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	512.396.000	47.058.000
Người mua trả tiền trước	136.045.033	1.522.266.491
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc - Chi nhánh Miền Trung	136.045.033	139.075.313
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	-	1.383.191.178


Phạm Thương Tín
 Người lập biểu


Lê Thanh Viên
 Kế toán trưởng


Mai Thanh Hải
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019